

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG U MINH THUỘC HAI TỈNH CÀ MAU VÀ KIÊN GIANG

Lê Tấn Lợi¹, Lý Hằng Ni¹, Đồng Ngọc Phượng², Nguyễn Như Ngọc³

¹Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Đại học Cần Thơ;

²Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;

³Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng

Liên hệ email: lhni@ctu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định thực trạng sản xuất cũng như hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất nông nghiệp tại khu vực U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau và U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra thu thập số liệu thực tế, đồng thời sử dụng phương pháp xử lý số liệu, tính toán hiệu quả kinh tế đầu vào, đầu ra và hiệu quả đồng vốn để so sánh, đánh giá tính hiệu quả của các mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số chủ hộ và lao động chính trong vùng có trình độ học vấn thấp chủ yếu là cấp 1 và cấp 2, nông dân trong vùng có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, tuy nhiên người dân vẫn còn thiếu vốn và phương tiện sản xuất. Thị trường tiêu thụ nông sản của người dân trong vùng tương đối thuận lợi, phần lớn đều được thương lái thu mua. Trong vùng có khá nhiều mô hình canh tác như Lúa; các loại cây trồng cạn như Mía, Khóm, Gừng, rau màu; Chuối; Dây thuốc cá... Diện tích đất phân bổ cho các mô hình canh tác dao động từ 0,75 ha đến 2,58 ha, ngoại trừ mô hình trồng rau màu có diện tích nhỏ hơn là 0,28 ha. Tuy nhiên hiệu quả kinh tế của các mô hình chưa cao, mô hình Lúa – Gừng và Lúa – Mía – Gừng mang lại lợi nhuận cao nhất nhưng hiệu quả đồng vốn thấp, mô hình Dây thuốc cá, mô hình trồng Chuối có hiệu quả đồng vốn cao nhưng chưa phổ biến trong vùng.

Từ khóa: hiệu quả kinh tế, kiểu sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp, U Minh

Nhận bài: 16/04/2018

Hoàn thành phản biện: 30/05/2018

Chấp nhận bài: 05/06/2018

1. MỞ ĐẦU

Đồng bằng sông Cửu Long được biết đến như là một trong những trung tâm nông nghiệp lớn nhất Việt Nam và có tầm ảnh hưởng đến phạm vi toàn cầu với tính đa dạng của hệ thống canh tác và các yếu tố về thổ nhưỡng, nguồn nước, khí hậu... Từ đó đã tạo ra sự trù phú cả về mặt sản lượng và chất lượng có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp của cả nước và xuất khẩu (Nguyễn Hiếu Trung và cs., 2012).

Cà Mau và Kiên Giang là hai tỉnh ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với địa hình phần lớn tương đối thấp, có nguồn tài nguyên nước phong phú và đa dạng, có điều kiện phát triển kinh tế nông nghiệp với sự đa dạng các mô hình canh tác. U Minh trước đây là vùng cực Nam của Đồng bằng sông Cửu Long, là vùng kết nối giữa hai tỉnh Cà Mau và Rạch Giá, sau này được phân chia địa giới hành chính và sắp xếp lại thành hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang (R.J.Safford và cs., 1998), khu vực này bao gồm vườn Quốc gia U Minh Thượng thuộc Kiên Giang và vườn Quốc gia U Minh Hạ thuộc Cà Mau. Ngoài việc ưu tiên bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng đặc biệt là hệ sinh thái rừng Tràm, thì sự phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay đang được quan tâm nhằm nâng cao thu nhập cho người dân, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Việc chuyển đổi kiểu sử dụng đất cũng như thay đổi cơ cấu canh tác cây trồng thường chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân do nhiều lý do khác nhau như hạn chế về kiến thức kỹ thuật, kinh tế của người dân mà cụ thể là vốn cho sản xuất, rủi ro cao và ảnh hưởng xấu của môi trường đất, nước (Âu Quang Tấn và cs., 2010). Thực tế có nhiều nguyên nhân dẫn đến không thành công trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chủ yếu là nông hộ trong vùng còn lúng túng chưa chọn được cho vùng đất của mình cây gì, con gì và bố trí như thế nào là thích hợp nhất, từ đó năng suất và chất lượng sản phẩm chưa được nâng cao và chưa thu hút được các doanh nghiệp cùng tham gia và hỗ trợ cho đầu ra của sản phẩm (Lê Tấn Lợi và cs., 2013). Ngoài ra, thu nhập của nông hộ trong vùng còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác như tình trạng hộ nghèo, kinh tế xã hội của địa phương, tuổi tác và kinh nghiệm, diện tích đất canh tác và việc tiếp thu kỹ thuật canh tác cũng như mức độ đầu tư cho sản xuất là một trong những yếu tố quan trọng.

Việc đánh giá tình hình sản xuất thực tế, nhiều trường hợp đã chỉ ra rằng con người và tình trạng đói nghèo không phải là những nguyên nhân duy nhất dẫn đến sự thay đổi cơ cấu cây trồng mà thay vào đó còn là sự nhận thức của người dân đối với các cơ hội phát triển kinh tế và chính sách phát triển đất đai, cơ hội và thách thức cho việc sử dụng đất được tạo ra bởi cơ chế thị trường và chính sách địa phương (E.F. Lambin và cs., 2001).

Xuất phát từ các vấn đề trên cho thấy việc đánh giá lại thực trạng sản xuất của nông hộ cũng như hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện tại của người dân vùng U Minh Hạ và U Minh Thượng, từ đó làm cơ sở xác định tính hiệu quả của các mô hình canh tác cho người dân trong vùng là vô cùng cần thiết.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với hai nội dung chủ yếu bao gồm: (i) Điều tra đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp của nông hộ tại U Minh Hạ và U Minh Thượng; (ii) Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình canh tác nông nghiệp tại hai khu vực U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau và U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại hai khu vực là Vườn Quốc gia U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang và Vườn Quốc gia U Minh Hạ, thuộc huyện U Minh và huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Phương pháp điều tra nông hộ: Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp nông hộ có các mô hình sản xuất chính trong vùng với cỡ mẫu điều tra là 120 phiếu cho khu vực U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau trên các mô hình canh tác phổ biến và 100 phiếu cho khu vực U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Số lượng mẫu điều tra được tính toán theo công thức của Solvin (Thomas P. Ryan, 2013): $n = N/(1+Ne^2)$. Trong đó: n = số mẫu cần được điều tra, N = Tổng thể của đối tượng cần được điều tra, e = sai số cho phép (Lê Tấn Lợi và cs., 2016).

Số liệu được thu thập chủ yếu tập trung vào các thông tin bao gồm: thực trạng sản xuất của nông hộ, chi phí sản xuất đầu vào, năng suất, thu nhập và lợi nhuận của các mô hình. Ngoài ra, trình độ học vấn, khả năng tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật, thị trường và

giá cả, những thuận lợi và khó khăn cũng như mong muốn của người dân trong sản xuất cũng được chú ý.

Phương pháp xử lý số liệu: Nghiên cứu sử dụng cách phân tích kinh tế các mô hình như tính toán hiệu quả đầu vào, đầu ra và hiệu quả đồng vốn của sản xuất, phân tích và đánh giá tính hiệu quả của từng mô hình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Diện tích đất đai của các mô hình canh tác

Trong vùng nghiên cứu, mỗi nông hộ khác nhau canh tác các kiểu sử dụng đất khác nhau, người dân trong vùng trước đây được phân bổ diện tích đất canh tác từ đất rừng theo quy định. Tuy nhiên, qua thời gian canh tác, diện tích đất có thay đổi do chuyển nhượng và triển khai nhiều mô hình canh tác khác nhau trên cùng mảnh đất, vì thế diện tích trung bình của từng mô hình có sự khác biệt lớn.

Qua khảo sát cho thấy, các mô hình canh tác tại khu vực nghiên cứu khá phong phú và đa dạng. Cụ thể, tại vùng đệm vườn quốc gia U Minh Thượng có các mô hình như Lúa 1 vụ, Lúa – Mía - Khóm, Lúa 2 vụ - Gừng, Lúa – Mía – Gừng, Mía - Khóm, Mía - Gừng, Rau màu... trong khi đó tại vùng U Minh Hạ có các mô hình canh tác như Lúa 1 vụ, Lúa 2 vụ, Chuối, Lúa – Chuối, Lúa – Chuối – Cá và Dây thuốc cá. Tương tự như vậy, diện tích cũng thay đổi theo từng mô hình canh tác. Tại U Minh Thượng mô hình Lúa 1 vụ có diện tích lớn nhất là 2,58 ha/hộ, tuy nhiên trong thời gian gần đây diện tích lúa đang có chiều hướng giảm vì hiệu quả kinh tế thấp và chuyển sang đất trồng Khóm hoặc Mía. Trong khi đó, Rau màu là mô hình có diện tích đất trung bình thấp nhất 0,28 ha/hộ do cây màu chưa chiếm ưu thế trong vùng, chỉ được sản xuất phục vụ nhu cầu địa phương, mặc khác do trồng màu tốn nhiều công lao động.

Đối với khu vực U Minh Hạ, mô hình có diện tích đất trung bình cao nhất là Lúa-Chuối- Cá (2,77 ha/hộ), trong khi Lúa - Chuối là mô hình có diện tích đất trung bình thấp nhất (0,48 ha/hộ) do hiện nay người dân chỉ lợi dụng bờ líp trên ruộng để trồng thêm Chuối, chưa đầu tư nhiều về vốn và kỹ thuật cho kiểu sử dụng này. Số liệu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Trung bình diện tích đất theo từng mô hình canh tác tại U Minh Thượng và U Minh Hạ

U Minh Thượng		U Minh Hạ	
Mô hình canh tác	Diện tích trung bình (ha)	Mô hình canh tác	Diện tích trung bình (ha)
(1) Lúa 1 vụ	2,58	(1) Lúa 1 vụ	1,68
(2) Lúa – Mía - Khóm	1,08	(2) Lúa 2 vụ	0,53
(3) Lúa 2 vụ - Gừng	0,89	(3) Chuối	0,68
(4) Lúa – Mía – Gừng	0,94	(4) Lúa - Chuối	0,48
(5) Mía - Khóm	1,48	(5) Lúa – Chuối - Cá	2,77
(6) Mía – Gừng	0,75	(6) Dây Thuốc Cá	1,14
(7) Rau màu	0,28		

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.2. Thực trạng sản xuất của nông hộ

3.2.1. Trình độ học vấn của chủ hộ và lao động chính

Tại vùng nghiên cứu, chủ hộ là lao động chính trong gia đình, ngoại trừ chủ hộ có độ tuổi lớn thì lao động chính là người con trong gia đình.

Trình độ học vấn của người lao động có ảnh hưởng đến việc tiếp thu khoa học kỹ

thuật hay hạch toán kinh tế cho sản xuất, đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến chậm phát triển kinh tế hộ gia đình. Theo Vương Quốc Duy (2013), tùy theo trình độ học vấn chủ hộ mà sự đầu tư cho sản xuất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hay các trang thiết bị cho sản xuất nhiều hay ít khác nhau.

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ và lao động chính trong vùng không có sự khác biệt nhau lớn, đa phần họ có trình độ học vấn từ cấp 1 đến cấp 2. Tuy nhiên, số người có trình độ học vấn là cấp 2 tại vùng U Minh Thượng chiếm tỷ lệ cao hơn so với vùng U Minh Hạ, ngược lại số lượng người trình độ học vấn cấp 3 tại U Minh Hạ lại chiếm ưu thế hơn.

Bảng 2. Trình độ học vấn của chủ hộ và lao động chính

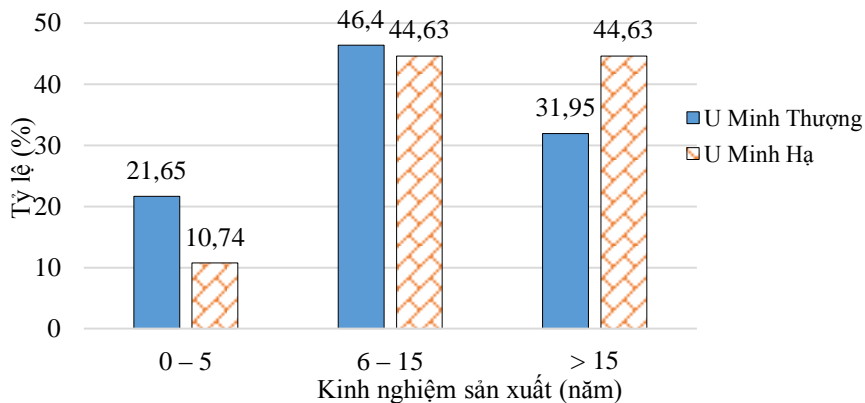
Trình độ học vấn	U Minh Thượng		U Minh Hạ	
	Chủ hộ	Lao động chính	Chủ hộ	Lao động chính
Không đi học	5,15	3,07	14,05	6,97
Cấp I	52,58	49,12	53,72	48,43
Cấp II	40,20	42,11	27,27	36,59
Cấp III	2,07	5,70	4,96	8,01
Tổng	100	100	100	100

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.2.2. Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp

Độ tuổi đi đôi với kinh nghiệm của chủ hộ có ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập của nông hộ (Vương Quốc Duy, 2017). Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ trong vùng có độ tuổi cao và có kinh nghiệm sản xuất lâu năm. Trong đó, nông hộ có lao động đã tham gia sản xuất từ 6 năm trở lên chiếm tỷ lệ lớn (U Minh Thượng 78,35% và U Minh Hạ 89,36%), còn lại kinh nghiệm sản xuất ít hơn 6 năm chiếm tỷ lệ 21,65% và 10,74% lần lượt tại hai vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ.

Nhìn chung, kinh nghiệm sản xuất là một trong những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp, với nhiều kinh nghiệm trong canh tác người dân sẽ nắm được quy luật của thời tiết và sâu bệnh, đặc điểm sinh trưởng của cây trồng sẽ thuận lợi cho sản xuất. Tuy nhiên còn một mặt hạn chế của vùng là kinh nghiệm nhiều nhưng trình độ học vấn chưa cao nên chưa tiếp cận được khoa học kỹ thuật và phát huy hết tiềm năng sản xuất.



Hình 1. Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.2.3. Phương tiện sản xuất nông nghiệp hiện có của nông hộ

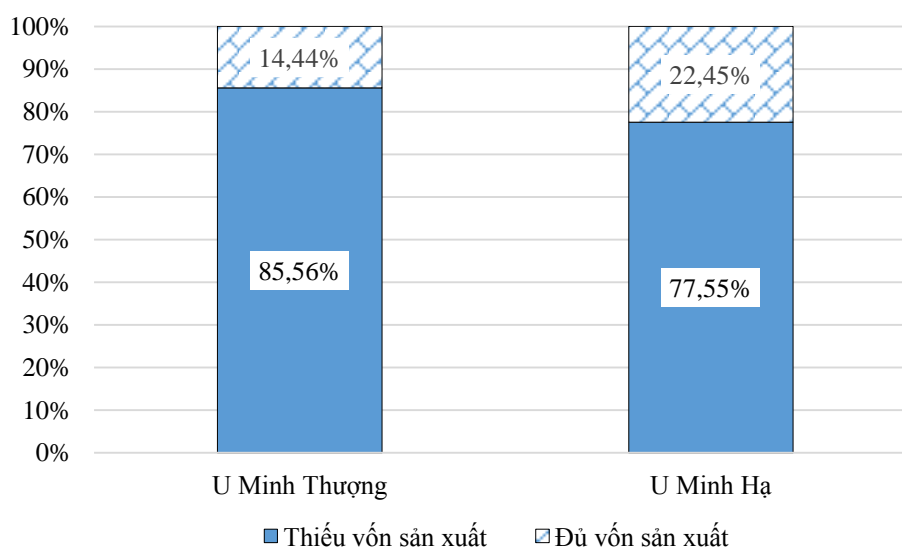
Đa số nông hộ trong vùng nghiên cứu còn thiếu các phương tiện phục vụ cho sản xuất. Hầu hết các nông hộ chỉ có các phương tiện thiết yếu như bình xịt thuốc, xe máy đi lại, ghe, xuồng máy, trong khi đó các loại phương tiện như máy bơm, máy cày xới hay máy xay lúa chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Các hộ có các loại phương tiện như máy cày, máy xới, máy xay lúa không chỉ phục vụ cho riêng nông hộ mình mà còn làm thuê cho các hộ khác, tuy nhiên tỷ lệ này còn thấp. Phần lớn nông hộ phải thuê máy móc phục vụ cho sản xuất từ các vùng lân cận vì thế nên sản xuất thường bị động do phụ thuộc nhiều vào lao động chân tay dẫn đến giá thành sản xuất cao.

Bảng 3. Thực trạng về phương tiện sản xuất hiện có của nông hộ

Loại phương tiện	U Minh Thượng (%)	U Minh Hạ (%)
Bình xịt thuốc	32,9	34,32
Ghe, xuồng (máy) đi lại	29,94	8,88
Máy bơm nước	10,78	6,21
Máy cày, máy xới	2,4	3,85
Máy xay lúa	1,2	0
Sân phơi gạch, xi măng	2,4	2,36
Xe máy	20,38	44,38
Tổng	100	100

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.2.4. Nguồn vốn sản xuất



Hình 2. Tình hình vốn sản xuất của người dân vùng nghiên cứu.

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

Nhìn chung trong vùng, điều kiện kinh tế xã hội vẫn còn khó khăn và điều kiện sản xuất vẫn còn hạn chế, chỉ có 14,44% nông hộ được điều tra ở U Minh Thượng và 22,45% nông hộ được điều tra ở U Minh Hạ được đánh giá là đủ vốn sản xuất, còn lại đa số hộ bị thiếu vốn sản xuất (chiếm tỷ lệ 85,56% tại vùng U Minh Thượng và 77,55% tại vùng U Minh Hạ). Cũng theo nghiên cứu của Vương Quốc Duy (2013), nông dân sẽ sử dụng ít hạt

giống và thiếu phân bón nếu gia đình họ bị hạn chế nguồn vốn. Ngoài ra, đa số nông hộ cho rằng không đủ vốn sản xuất dẫn đến việc tiến hành cải tạo đất cho sản xuất cũng hạn chế từ đó có thể dẫn đến không thành công trong sản xuất do đất không đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật. Để giải quyết khó khăn này, một số hộ đã vay mượn thêm, chủ yếu từ người quen với lãi suất khá cao. Tuy nhiên, chỉ một số ít nông hộ mạnh dạn làm điều này vì đa số họ sợ không thể trả nợ khi canh tác gặp rủi ro.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vì thiếu vốn sản xuất nên nông hộ huy động nguồn vốn cho sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó vay thế chấp ngân hàng có lãi suất thấp chiếm tỷ lệ lớn nhất (33,02% tại U Minh Thượng và 28,23% tại U Minh Hạ) nhưng mức tiền cho vay không nhiều và người dân phải thế chấp giấy tờ nhà đất. Nguồn vay từ tư nhân hoặc mượn người thân thì tương đối dễ, không cần phải có thủ tục, giấy tờ, nhưng chỉ có thể dùng để chi trả chi phí nhỏ và tạm thời do phải trả lãi rất cao. Một bộ phận người dân trong vùng chọn hình thức mua nợ vật tư nông nghiệp của doanh nghiệp với giá cao hơn khi trả liền bằng tiền mặt vì họ không xoay xở được tiền từ nguồn nào khác.

Do vậy, để tăng khả năng đầu tư vốn cho sản xuất của các nông hộ đặc biệt là các nông hộ có ít lao động hoặc ít tài sản thế chấp thì cần thiết phải cải thiện các chính sách của ngân hàng, mở thêm các chi nhánh ở các khu vực nông thôn và tăng thêm các chương trình ưu đãi, hỗ trợ cho vay để góp phần giải quyết được vốn sản xuất cho các nông hộ.

Bảng 4. Thông tin về nguồn vốn sản xuất của nông hộ

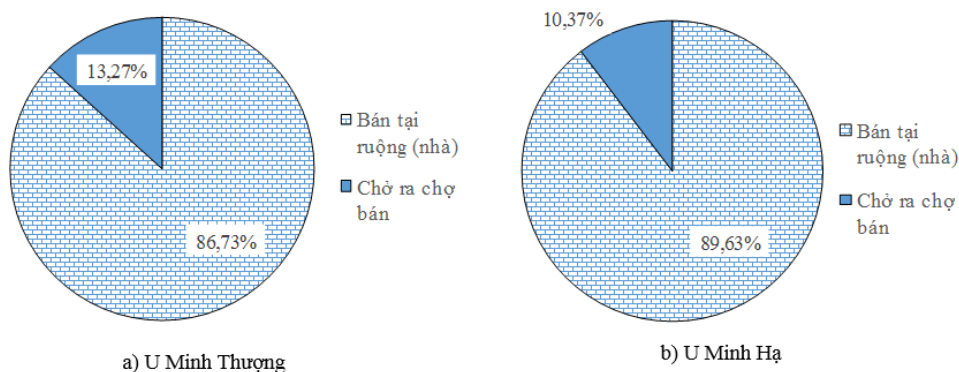
Nguồn vốn	U Minh Thượng (%)	U Minh Hạ (%)
Ngân hàng	33,02	28,23
Tư nhân	27,36	23,39
Người thân	12,26	20,96
Doanh nghiệp (mua thiếu vật tư nông nghiệp)	27,36	27,42
<i>Tổng cộng</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.2.5. Thị trường tiêu thụ nông sản

Thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản là một vấn đề rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Các sản phẩm dễ bảo quản như lúa có thể được mua vào thời điểm thu hoạch và được lưu trữ để xay xát trong suốt cả năm (Hans P. Binswanger và cs., 1995), tuy nhiên các loại rau quả thì khoảng thời gian từ thu hoạch đến chế biến và sử dụng sản phẩm là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng nông sản.

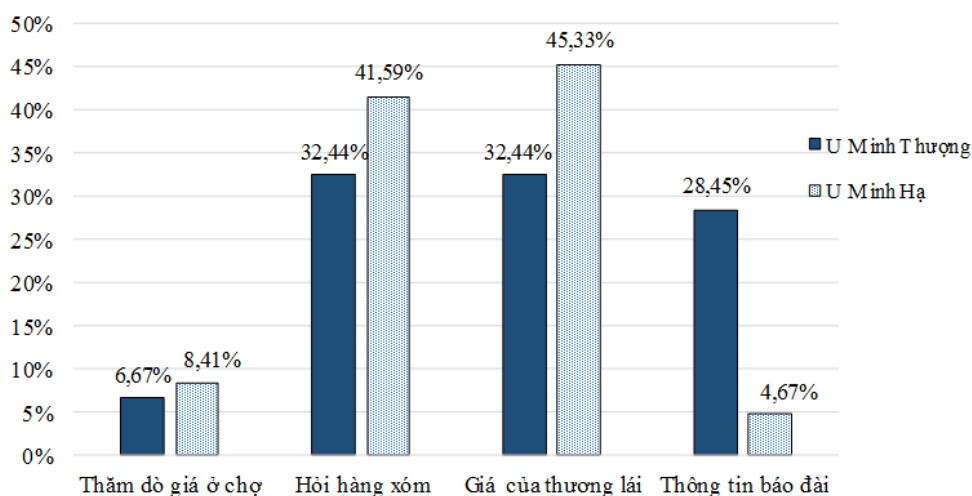
Tại vùng nghiên cứu, đa số sản phẩm làm ra đều được thương lái thu mua tại ruộng, chiếm tỷ lệ cao trên cả hai vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ, tương ứng là 86,73% và 89,63%, chỉ một số ít nông hộ tự vận chuyển nông sản bán ở chợ. Lý do những hộ dân bán tại chợ là do sản xuất với sản lượng thấp, dễ chở ra chợ bán và có thể được giá cao hơn, còn hầu hết những hộ có sản lượng lớn đều bán tại ruộng (nhà) vì phải nhờ phương tiện vận chuyển lớn của các thương lái (Hình 3).



Hình 3. Thông tin thị trường tiêu thụ nông sản.

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

Để biết được thông tin giá nông sản, người dân trong vùng thường thăm dò giá cả từ các chợ, hỏi thăm hàng xóm hoặc xem thông tin trên báo đài, ti vi. Việc bán sản phẩm của các nông hộ được thực hiện chủ yếu theo hình thức bán cho thương lái với giá đã được định sẵn. Nguyên nhân là do nhiều hộ dân canh tác lâu năm, thương lái đến thu mua nông sản trong nhiều năm nên đã trở thành bạn. Bên cạnh đó, có nhiều thương lái là người mua bán trung gian chỉ thu gom sản phẩm cho công ty. Do được hưởng lương theo khối lượng sản phẩm nên các thương lái này thường cố gắng thu mua được nhiều sản phẩm mà ít gian dối về giá cả nên được người dân tin tưởng và bán hàng cho họ.



Hình 4. Nguồn tìm hiểu thông tin giá nông sản của nông hộ

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

3.3. Hiệu quả kinh tế các mô hình canh tác

Tại U Minh Thượng, mô hình cho lợi nhuận cao nhất là Lúa 2 vụ – Gừng với lợi nhuận trung bình năm là 172,586 triệu đồng/ha/năm và hiệu quả đồng vốn là 2,12. Kiểu sử dụng đất này mang lại lợi nhuận cao chủ yếu là do thời điểm thu hoạch gừng nông hộ bán được giá cao nên người dân có lợi nhuận nhiều. Tiếp theo, kiểu sử dụng đất Lúa – Mía – Gừng cũng là mô hình mang lại lợi nhuận cao 142,838 triệu đồng/ha/năm với hiệu quả đồng vốn là 1,56. Hai mô hình này tuy mang lại hiệu quả cao nhưng đòi hỏi người dân về chi phí

sản xuất cao hơn, hiểu biết kỹ thuật trồng và điều kiện đất đai cho Gừng cao hơn so với các mô hình khác.

Bảng 5. Hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất tại U Minh Thượng

(ĐVT: nghìn đồng/ha/năm)

Mô hình (1)	Chi phí (2)	Thu nhập (3)	Lợi nhuận (4)	Hiệu quả đồng vốn (5) = (4)/(2)
Lúa 1 vụ	8.753	12.843	4.089	0,47
Lúa – Mía -Khóm	68.801	117.478	48.677	0,71
Lúa 2 vụ - Gừng	81.234	253.820	172.586	2,12
Lúa - Mía - Gừng	91.819	234.657	142.838	1,56
Mía - Khóm	52.132	96.497	44.365	0,85
Mía - Gừng	105.731	151.187	45.456	0,43
Chuyên Màu (đồng/ha/vụ)	107.883	180.000	72.117	0,67

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất tại U Minh Hạ

(ĐVT: nghìn đồng/ha/năm)

Mô hình (1)	Chi phí (2)	Thu nhập (3)	Lợi nhuận (4)	Hiệu quả đồng vốn (5) = (4)/(2)
Lúa 1 vụ	11.001	18.119	7.118	0,67
Lúa 2 vụ	28.722	53.000	24.277	0,85
Chuối	12.193	47.246	35.052	2,87
Lúa – Chuối	23.185	62.554	39.368	1,69
Lúa – Chuối - Cá	21.077	58.874	37.797	1,79
Dây thuốc cá	31.780	118.720	86.940	2,70

(Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ, năm 2016)

Ở mô hình trồng rau màu tại khu vực U Minh Thượng, người dân chủ yếu trồng các loại như rau ăn lá, bầu-bí-dưa, khoai môn. Do thời gian trồng rau màu ngắn nên một năm người dân có thể trồng từ 2 đến 3 vụ, người dân dễ xoay vòng đồng vốn và hiệu quả kinh tế mang lại cao. Số liệu từ Bảng 6 cho thấy hiệu quả kinh tế của mô hình trồng Mía – Gừng, mô hình trồng rau màu, mô hình Mía – Khóm cao hơn so với mô hình trồng lúa, nhưng các mô hình này lại đòi hỏi chi phí sản xuất cao.

Ở mô hình Lúa 1 vụ có tổng chi phí trung bình từ 8,753 triệu đồng/ha/năm đến 11,00 triệu đồng/ha/năm. Trong đó, mô hình lúa 1 vụ ở U Minh Thượng có hiệu quả thấp hơn ở U Minh Hạ. Nguyên nhân là do người dân tại khu vực U Minh Thượng canh tác Lúa mùa nên hiệu quả mang lại thấp. Bên cạnh đó, trong quá trình canh tác người dân không đầu tư nhiều về phân bón hay thuốc trừ sâu bệnh để họ có thể thu hoạch thêm cá đồng. Các mô hình canh tác còn lại người dân chủ yếu canh tác các loại cây trồng chịu được điều kiện đất phèn.

Tại U Minh Hạ, mô hình Dây thuốc cá và mô hình trồng Chuối là hai mô hình có hiệu quả đồng vốn (B/C) cao lần lượt là 2,87 và 2,70. Đây là hai mô hình canh tác người dân tốn chi phí không cao, trong đó mô hình trồng Dây thuốc cá có chi phí là 31,780 triệu đồng/ha/năm và mô hình Chuối là 12,193 triệu đồng/ha/năm. Lợi nhuận mang lại của hai mô hình này gấp hơn hai lần so với chi phí bỏ ra, cụ thể lợi nhuận từ mô hình trồng Dây thuốc cá là 86,940 triệu đồng/ha/năm và lợi nhuận từ mô hình Chuối là 35,052 triệu đồng/ha/năm (Bảng 6). Tuy nhiên, mô hình trồng Dây thuốc cá là mô hình mới, chưa phổ biến rộng rãi và tốn nhiều lao động cho gieo trồng và thu hoạch. Trong khi đó, do thời gian canh tác khá dài (khoảng 18 - 24 tháng), thời gian xoay đồng vốn chậm nên chỉ có những hộ có khả năng

xoay xở nguồn vốn mới thực hiện được mô hình này.

Nhìn chung, các mô hình sản xuất trong vùng vẫn chưa ổn định về mặt hiệu quả và thời gian cũng như điều kiện đất đai. Trong đó, mô hình Lúa 1 vụ mặc dù cho hiệu quả kém nhất nhưng vẫn được duy trì do đất bị nhiễm phèn, chỉ có thể trồng lúa, đặc biệt là vùng U Minh Thượng. Thêm vào đó, mục đích trồng lúa của nông hộ là để đảm bảo lương thực và tận dụng công lao động trong gia đình.

4. KẾT LUẬN

Về thực trạng sản xuất, đa số người lao động có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, tuy nhiên trình độ học vấn thấp. Phương tiện sản xuất của nông hộ còn thiếu và nguồn vốn sản xuất bị hạn chế cần phải vay mượn. Thị trường tiêu thụ nông sản của người dân trong vùng tương đối thuận lợi và thông tin giá cả nông sản cũng có nguồn đáng tin cậy. Diện tích đất đai trung bình của các mô hình canh tác trong vùng khác nhau và dao động từ 0,75 ha đến 2,58 ha, ngoại trừ kiểu sử dụng đất trồng rau màu do cần công lao động nhiều nên diện tích nhỏ.

Các mô hình canh tác trong vùng nghiên cứu đa dạng và phong phú, tuy nhiên hầu hết cho thu nhập không ổn định do điều kiện đất, nước hoặc vốn đầu tư. Trong đó, mô hình canh tác mang lại lợi nhuận cao nhất là Lúa 2 vụ - Gừng, tiếp theo là mô hình Lúa – Mía – Gừng (142,838 triệu đồng/ha/năm) nhưng hiệu quả đồng vốn thấp. Mô hình Dây thuốc cá, Chuối có hiệu quả đồng vốn cao nhưng chưa mở rộng được diện tích. Mô hình Lúa một vụ có lợi nhuận thấp nhưng do điều kiện đất đai và để đảm bảo nguồn lương thực chính cho nông hộ nên vẫn được duy trì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

- Âu Quang Tấn, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Văn Sánh, Dương Ngọc Thành và Đặng Kiều Nhân. (2010). Tính khả thi về kỹ thuật và kinh tế của các hệ thống nông – lâm – ngư kết hợp tại vùng đệm vườn Quốc gia U Minh Thượng – Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, ISSN: 1859-2333, 14, pp. 56-65.
- Lê Tấn Lợi, Nguyễn Hữu Kiệt, Đồng Ngọc Phượng và Nguyễn Văn Báo. (2013). Xây dựng các mô hình canh tác có hiệu quả trên vùng đất phèn tại xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp Tỉnh*.
- Lê Tấn Lợi, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Thị Song Bình và Lý Hằng Ni. (2016). *Giáo trình Quy hoạch Phát triển nông thôn*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Hiếu Trung, Văn Phạm Đăng Trí và Võ Thị Phương Linh. (2012). Phân vùng sinh thái nông nghiệp ở ĐBSCL: Hiện trạng và xu hướng thay đổi trong tương lai dưới tác động của biến đổi khí hậu. *Hội thảo khoa học Công nghệ thông tin*, Trường Đại học Cần Thơ.
- Vương Quốc Duy. (2013). Vai trò tiếp cận tín dụng trong hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, ISSN: 1859-2333, số 26, pp. 55-65.

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

- Duy, V. Q. (2017). Determinants of poor household income in Ca Mau province, Vietnam. *Can Tho University Journal of Science*, Vol 5, 59-64.
- Eric F. Lambin, B.L. Turner, Helmut J. Geist, Samuel B. Agbol, Arild Angelsen, John W. Bruce, Oliver T. Coomes, Rodolfo Dirzo, G.unther Fischer, Carl Folke, P.S. George, Katherine Homewood, Jacques Imbernon, Rik Leemans, Xiubin Li, Emilio F. Moran, Michael Mortimore, P.S. Ramakrishnan, John F. Richards, Helle Skanes, Will Steffen, Glenn D. Stone, Uno Svedin, Tom A. Veldkamp, Coleen Vogel, Jianchu Xu. (2001). The causes of

land-use and land-cover change: moving beyond the myths. *Global Environmental Change*, 11, pp. 261–269.

Hans P. Binswanger, Klaus Deininger and Gershon Feder. (1995). *Power, Distortions, Revolt and Reform in Agricultural land relations*. Handbook of Development Economics, Volume III.

R. J. Safford, Tran Triet, E. Maltby and Duong Van Ni, (1998). Satus, biodiversity and management of the U Minh wetland, Viet Nam. *Tropical Biodiversity*, 5(3), 219.

ECONOMIC EFFICIENCY OF AGRICULTURAL PRODUCTION MODEL AT U MINH ZONE IN CA MAU AND KIEN GIANG PROVINCES

Le Tan Loi¹, Ly Hang Ni¹, Dong Ngoc Phuong², Nguyen Nhu Ngoc³

¹College of Environment & Natural Resource, Can Tho University;

²Department of Agricultural and Rural Development, U Minh Thuong, Kien Giang province;

³Soc Trang Environment & Natural Resource Department

Contact email: lhni@ctu.edu.vn

ABSTRACT

The study was carried out to determine production state and economic efficiency of agricultural production model at the U Minh Ha in Ca Mau province and U Minh Thuong in Kien Giang province. The household interview method, and data processing method to calculate data about the outcome, income and benefit cost of production model. The result of the study showed that most of the farmers who are major labors had low education level was ranging from primary school to secondary school, the farmer in the study area have long-term production experience, but they are lack capital and equipment for production. The market for agricultural products in the area was advantages and information market also got from many reliable sources. The land use types in the study zone were various such as Rice crop; Upland crops included: Sugarcane, Pineapple, Ginger, Vegetable; Bananas, *Derris elliptica* crop.... Most of the production lands were very variously from 0.75 ha to 2.58 ha, except upland crops for Vegetables was less than 0.28 ha. However, the cultivation models have brought in low economic efficiency, Rice – Ginger crop and Rice – Sugarcane – Ginger have high economic efficiency but benefit cost was low; *Derris elliptica* crop and Bananas crop have high economic efficiency but they were not popular in there yet.

Key words: agricultural production, economic efficiency, land use, U Minh

Received: 16th April 2018

Reviewed: 30th May 2018

Accepted: 5th June 2018